

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

4703000186

ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Hội đồng Quản trị

Đỗ Văn Nam
Phạm Quang Vũ
Lê Quang Chính
Lê Hùng Dũng
Nguyễn Công Trung
Tô Hải
Bùi Xuân Thoa

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Điều hành

Phạm Quang Vũ
Lê Quang Chính
Lê Hùng Dũng

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Khu Công nghiệp 1
Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam

Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



KPMG Limited
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP VỀ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa**

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa (“Công ty”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo (“báo cáo tài chính giữa niên độ”), được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành vào ngày 22 tháng 8 năm 2011. Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét dựa trên Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác Soát xét Báo cáo Tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm đến việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính và do đó cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công tác kiểm toán, do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 11-01-293



Chông Kwang Puay

Chứng chỉ kiểm toán viên số N0864/KTV

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nghị

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0304/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 8 năm 2011

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn	100		701.001.811.292	676.789.392.720
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	185.796.977.441	361.737.630.582
Tiền	111		28.796.977.441	29.831.631.582
Các khoản tương đương tiền	112		157.000.000.000	331.905.999.000
Các khoản phải thu	130	5	174.553.796.199	111.856.660.312
Phải thu khách hàng	131		136.060.245.956	109.411.361.185
Trả trước cho người bán	132		33.894.682.472	1.675.053.938
Phải thu khác	135		4.598.867.771	770.245.189
Hàng tồn kho	140	6	309.125.207.358	196.734.374.602
Tài sản ngắn hạn khác	150		31.525.830.294	6.460.727.224
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.345.826.000	-
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.637.444.315	972.837.485
Tài sản ngắn hạn khác	158		21.542.559.979	5.487.889.739
Tài sản dài hạn	200		52.659.887.103	52.437.859.656
Tài sản cố định	220		52.659.887.103	52.437.859.656
Tài sản cố định hữu hình	221	7	29.301.123.392	32.933.638.322
<i>Nguyên giá</i>	222		165.608.070.985	164.509.549.887
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(136.306.947.593)	(131.575.911.565)
Tài sản cố định vô hình	227	8	17.319.885.750	17.319.885.750
<i>Nguyên giá</i>	228		17.319.885.750	17.319.885.750
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	230	9	6.038.877.961	2.184.335.584
TỔNG TÀI SẢN	270		753.661.698.395	729.227.252.376

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		95.746.753.788	150.064.483.877
Nợ ngắn hạn	310		74.254.350.978	125.965.089.067
Vay ngắn hạn	311		-	16.231.785.636
Phải trả người bán	312		13.959.798.516	78.485.299.526
Người mua trả tiền trước	313		250.074.634	1.884.574.666
Thuế phải nộp Nhà nước	314	10	29.662.029.321	15.817.616.514
Phải trả người lao động	315		6.236.781.134	2.843.817.088
Chi phí phải trả	316		5.239.783.422	-
Phải trả khác	319	11	1.290.790.023	1.654.091.709
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	12	17.615.093.928	9.047.903.928
Nợ dài hạn	330		21.492.402.810	24.099.394.810
Nợ dài hạn khác	333	13	19.247.000.000	22.693.992.000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336	14	2.245.402.810	1.405.402.810
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		657.914.944.607	579.162.768.499
Vốn chủ sở hữu	410		657.914.944.607	579.162.768.499
Vốn cổ phần	411	15	265.791.350.000	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		29.974.241.968	29.974.241.968
Quỹ đầu tư và phát triển	417	16	137.456.077.032	109.589.907.931
Quỹ dự phòng tài chính	418	16	30.814.459.873	22.736.393.873
Lợi nhuận chưa phân phối	420		193.878.815.734	151.070.874.727
TỔNG NGUỒN VỐN	440		753.661.698.395	729.227.252.376

Người lập:

Lê Hùng Dũng
Kế toán trưởng



Người duyệt:

Phạm Quang Vũ
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng	Giai đoạn sáu tháng
			kết thúc ngày 30/6/2011 VNĐ	kết thúc ngày 30/6/2010 VNĐ
Tổng doanh thu	01	17	722.067.580.864	567.362.179.610
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		(244.270.841)	(189.053.311)
Doanh thu thuần	10		721.823.310.023	567.173.126.299
Giá vốn hàng bán	11		(533.424.236.851)	(448.860.412.739)
Lợi nhuận gộp	20		188.399.073.172	118.312.713.560
Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	15.553.411.694	12.498.408.854
Chi phí tài chính	22	19	(3.975.824.545)	(3.492.806.400)
Chi phí bán hàng	24		(56.183.351.977)	(38.519.823.771)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(14.938.621.501)	(12.802.638.123)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		128.854.686.843	75.995.854.120
Kết quả từ các hoạt động khác	40			
Thu nhập khác	31	20	6.766.200.053	6.297.630.543
Chi phí khác	32		(1.229.780)	(18.302)
Lợi nhuận trước thuế	50		135.619.657.116	82.293.466.361
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	21	(13.087.339.508)	(6.171.867.018)
Lợi nhuận thuần	60		122.532.317.608	76.121.599.343
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	4.610	2.864

Người lập:



Lê Hùng Dũng
Kế toán trưởng



Người duyệt:



Phạm Quang Vũ
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2010	141.757.100.000	68.094.331.990	99.263.157.709	15.936.132.106	116.808.026.845	441.858.748.650
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	76.121.599.343	76.121.599.343
Cổ tức (thuyết minh 23)	35.438.060.000	-	-	-	(35.438.060.000)	-
Phí Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(2.418.000.000)	(2.418.000.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi (thuyết minh 12)	-	-	-	-	(11.137.000.000)	(11.137.000.000)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	25.730.720.200	6.800.261.767	(32.530.981.967)	-
Số dư ngày 1 tháng 7 năm 2010	177.195.160.000	68.094.331.990	124.993.877.909	22.736.393.873	111.405.584.221	504.425.347.993
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	85.439.735.106	85.439.735.106
Cổ tức tiền mặt	-	-	-	-	(2.605.000)	(2.605.000)
Cổ tức giữa niên độ	-	-	-	-	(10.631.709.600)	(10.631.709.600)
Cổ phiếu thưởng	88.596.190.000	(38.120.090.022)	-	-	(50.476.099.978)	-
Phí Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(110.000.000)	(110.000.000)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	(15.403.969.978)	-	15.403.969.978	-
Khác	-	-	-	-	42.000.000	42.000.000
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2011	265.791.350.000	29.974.241.968	109.589.907.931	22.736.393.873	151.070.874.727	579.162.768.499

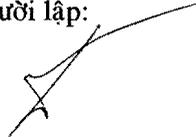
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2011	265.791.350.000	29.974.241.968	109.589.907.931	22.736.393.873	151.070.874.727	579.162.768.499
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	122.532.317.608	122.532.317.608
Cổ tức tiền mặt (thuyết minh 23)	-	-	-	-	(23.921.221.500)	(23.921.221.500)
Phí Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(578.000.000)	(578.000.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(19.280.920.000)	(19.280.920.000)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	27.866.169.101	8.078.066.000	(35.944.235.101)	-
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2011	265.791.350.000	29.974.241.968	137.456.077.032	30.814.459.873	193.878.815.734	657.914.944.607

Người lập:



Lê Hùng Dũng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phạm Quang Vũ
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		135.619.657.116	82.293.466.361
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao	02		4.800.000.000	4.800.000.000
Thu nhập lãi tiền gửi	04		(14.808.034.206)	(11.861.546.485)
Chi phí lãi vay	05		478.593.003	47.600.000
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		126.090.215.913	75.279.519.876
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09		(83.386.518.957)	(8.243.408.088)
Biến động hàng tồn kho	10		(112.390.832.756)	(28.047.022.549)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(47.354.283.245)	14.181.616.113
			(117.041.419.045)	53.170.705.352
Tiền lãi vay đã trả	13		(478.593.003)	(47.600.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(12.386.190.716)	(4.940.070.707)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(15.667.450.000)	(7.008.357.269)
Tiền thuần (chi cho)/thu từ các hoạt động kinh doanh	20		(145.573.652.764)	41.174.677.376
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(5.022.027.447)	(2.007.290.670)
Tiền thu từ lãi tiền gửi	27		14.808.034.206	11.861.546.485
Tiền thuần thu từ các hoạt động đầu tư	30		9.786.006.759	9.854.255.815

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê và ngũ cốc ăn liền cho thị trường nội địa và thị trường xuất khẩu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty có 531 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 547 nhân viên).

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo Tài chính Giữa niên độ*, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(b) Niên độ tài chính

Niên độ tài chính của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Áp dụng Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính

Hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các yêu cầu của Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính (“Thông tư 210”). Việc áp dụng Thông tư 210 không có ảnh hưởng trọng yếu đến việc đánh giá hoặc trình bày các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính của Công ty. Các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày theo Thông tư 210 không yêu cầu các số liệu so sánh do việc áp dụng phi hồi tố.

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

(d) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VNĐ trong năm được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 10 (“VAS 10”) – *Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái*.

(e) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(f) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(g) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong giai đoạn tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình tăng trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà xưởng và cấu trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ thiết bị văn phòng	6 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 4 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phân bổ trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Phân bổ được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại thời điểm cuối kỳ, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại thời điểm cuối kỳ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm năng nào trong kỳ.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(s) Công ty liên quan

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ, các công ty con và các công ty liên kết của công ty mẹ này.

(t) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

3. Báo cáo bộ phận

Công ty hoạt động theo các bộ phận kinh doanh chính như sau:

- Cà phê và các sản phẩm có liên quan được làm từ cà phê
- Ngũ cốc

	Cà phê		Ngũ cốc		Khác		Tổng	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010 VND
Bán hàng nội địa	520.881.052.686	424.617.138.546	128.567.202.324	103.565.023.438	29.149.726	132.076.980	649.477.404.736	528.314.238.964
Bán hàng xuất khẩu	72.028.188.847	38.464.727.986	274.956.407	275.569.339	42.760.033	118.590.010	72.345.905.287	38.858.887.335
Tổng doanh thu bộ phận	592.909.241.533	463.081.866.532	128.842.158.731	103.840.592.777	71.909.759	250.666.990	721.823.310.023	567.173.126.299
Giá vốn hàng bán	(440.416.281.736)	(369.020.990.377)	(92.959.477.913)	(79.676.940.261)	(48.477.202)	(162.482.101)	(533.424.236.851)	(448.860.412.739)
Lợi nhuận gộp bộ phận	152.492.959.797	94.060.876.155	35.882.680.818	24.163.652.516	23.432.557	88.184.889	188.399.073.172	118.312.713.560
Chi phí chưa phân bổ							(59.544.386.329)	(42.316.859.440)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh							128.854.686.843	75.995.854.120
Thu nhập khác							6.766.200.053	6.297.630.543
Chi phí khác							(1.229.780)	(18.302)
Thuế thu nhập							(13.087.339.508)	(6.171.867.018)
Lợi nhuận thuần trước thuế							122.532.317.608	76.121.599.343

Tài sản và các khoản nợ không thể phân tách cho các bộ phận khác nhau theo phương pháp hợp lý.

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	1.999.080.882	1.385.195.850
Tiền gửi ngân hàng	26.797.896.559	28.446.435.732
Các khoản tương đương tiền	157.000.000.000	331.905.999.000
	<hr/>	<hr/>
	185.796.977.441	361.737.630.582

Trong tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 có số ngoại tệ xấp xỉ 5.525.284.834 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 5.519.327.742 VND).

5. Các khoản phải thu

Bao gồm trong các khoản phải thu có các khoản phải thu từ các bên liên quan sau:

	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải thu từ Hội đồng Quản trị		
Phi thương mại	4.375.720.000	-
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu phi thương mại từ Hội đồng Quản trị phản ánh khoản tạm ứng 80% phí Hội đồng Quản trị theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông vào ngày 10 tháng 4 năm 2011.

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu phản ánh rủi ro tín dụng tối đa nhằm duy trì các khoản phải thu.

Ban Điều hành đã xây dựng chính sách tín dụng theo đó các khách hàng mới được phân tích về khả năng tín dụng và điều kiện về vốn trước khi các điều kiện và điều khoản thanh toán chuẩn và giao nhận được thiết lập.

Công ty lập khoản dự phòng tổn thất phản ánh ước tính về lỗ phát sinh đối với các khoản phải thu khách hàng và khoản phải thu khác. Phần chính của khoản dự phòng này là các phần lỗ cụ thể cho từng khoản phải thu cụ thể.

Giá trị ghi sổ của phải thu khách hàng và phải thu khác thể hiện mức rủi ro tối đa và phản ánh giá trị hợp lý tương ứng của các công cụ này do thời gian đáo hạn ngắn.

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2011 (tiếp theo)

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Thời hạn của các khoản phải thu thương mại tại ngày lập báo cáo là:

	Gộp 30/6/2011 VNĐ	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi 30/6/2011 VNĐ
Chưa quá hạn	84.789.812.813	-
Quá hạn từ 0 đến 30 ngày	6.416.660.948	-
Quá hạn từ 31 đến 180 ngày	44.853.772.195	-
	136.060.245.956	-

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu phản ánh giá trị hợp lý của các khoản phải thu do thời gian đáo hạn ngắn.

6. Hàng tồn kho

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Nguyên vật liệu	240.723.277.739	155.884.292.795
Công cụ và dụng cụ	126.142.110	5.100.000
Sản phẩm dở dang	30.858.498.691	6.810.835.500
Thành phẩm	37.417.288.818	34.034.146.307
	309.125.207.358	196.734.374.602

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)****7. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà xưởng và cấu trúc VNĐ	Máy móc và thiết bị VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Phương tiện vận chuyển VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	17.597.767.876	140.334.041.712	2.234.111.116	4.343.629.183	164.509.549.887
Tăng trong kỳ	-	669.485.979	497.999.091	-	1.167.485.070
Xóa sổ	-	-	(68.963.972)	-	(68.963.972)
Số dư cuối kỳ	17.597.767.876	141.003.527.691	2.663.146.235	4.343.629.183	165.608.070.985
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	11.991.058.308	114.377.869.707	1.781.765.498	3.425.218.052	131.575.911.565
Khấu hao trong kỳ	526.726.501	3.997.184.732	149.112.606	126.976.161	4.800.000.000
Xóa sổ	-	-	(68.963.972)	-	(68.963.972)
Số dư cuối kỳ	12.517.784.809	118.375.054.439	1.861.914.132	3.552.194.213	136.306.947.593
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	5.606.709.568	25.956.172.005	452.345.618	918.411.131	32.933.638.322
Số dư cuối kỳ	5.079.983.067	22.628.473.252	801.232.103	791.434.970	29.301.123.392

Trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 110.870 triệu VNĐ đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 105.878 triệu VNĐ), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
(tiếp theo)**

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ
Nguyên giá và giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	17.319.885.750

Quyền sử dụng đất là khoản tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Long Thành để xây dựng nhà máy sản xuất.

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010 VNĐ
Số dư đầu kỳ	2.184.335.584	1.882.642.084
Tăng trong kỳ	3.854.542.377	552.033.215
Số dư cuối kỳ	6.038.877.961	2.434.675.299

10. Thuế phải nộp Nhà nước

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	6.276.184.892	3.934.160.241
Thuế nhập khẩu	18.299.513.309	7.498.273.945
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.086.331.120	4.385.182.328
	29.662.029.321	15.817.616.514

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

11. Phải trả khác

	30/6/2011 VND	31/12/2010 VND
Kinh phí công đoàn	229.023.564	216.944.654
Các khoản phải trả liên quan đến cổ phần hóa	15.000.000	15.000.000
Khác	1.046.766.459	1.422.147.055
	<hr/>	<hr/>
	1.290.790.023	1.654.091.709
	<hr/>	<hr/>

12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010 VND
Số dư đầu kỳ	9.047.903.928	5.492.591.197
Phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối	19.280.920.000	11.137.000.000
Sử dụng quỹ	(10.713.730.000)	(4.590.357.269)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	17.615.093.928	12.039.233.928
	<hr/>	<hr/>

13. Nợ dài hạn khác

Nợ dài hạn khác phản ánh các khoản ký gửi thương mại từ khách hàng. Các khoản ký gửi này chịu lãi suất tháng là 1,2%.

Chính sách của Công ty là quản lý thường xuyên các yêu cầu thanh khoản hiện tại và dự kiến để đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ lượng tiền để đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong các khoảng thời gian ngắn hạn và dài hạn.

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)**

Sau đây là phân loại các khoản nợ tài chính phi phái sinh theo thời điểm đáo hạn của hợp đồng, bao gồm thanh toán lãi phải trả:

30/6/2011	Giá trị ghi sổ VNĐ	Luồng tiền theo hợp đồng chưa chiết khấu VNĐ	6 tháng hoặc dưới 6 tháng VNĐ	6-12 tháng VNĐ	1-2 năm VNĐ
Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác	26.727.153.095	26.727.153.095	26.727.153.095	-	-
Nợ dài hạn khác	19.247.000.000	24.790.136.000	1.385.784.000	1.385.784.000	22.018.568.000
Tổng	45.974.153.095	51.517.289.095	28.112.937.095	1.385.784.000	22.018.568.000

Giá trị ghi sổ của các khoản nợ dài hạn khác tương đương giá trị hợp lý của chúng dựa trên lãi suất hiện hành cho các khoản nợ dài hạn khác với các điều khoản và thời hạn đáo hạn tương tự.

14. Dự phòng trợ cấp thôi việc

	30/6/2011 VNĐ
Số dư đầu kỳ	1.405.402.810
Dự phòng lập trong kỳ	840.000.000
Số dư cuối kỳ	2.245.402.810

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 mươi lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)**

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty đã đóng 101.648.851 VNĐ (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010: 101.659.128 VNĐ) vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp và khoản này được ghi nhận là chi phí nhân công trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

15. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2011		31/12/2010	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyet và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Số dư đầu kỳ	26.579.135	14.175.710
Cổ phiếu thưởng đã phát hành	-	3.543.806
Số dư cuối kỳ	26.579.135	17.719.516
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	265.791.350.000	141.757.100.000
Cổ phiếu thưởng đã phát hành	-	35.428.060.000
Số dư cuối kỳ	265.791.350.000	177.195.160.000

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

16. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

(i) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích đầu tư phát triển kinh doanh trong tương lai.

(ii) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập để dự phòng cho các rủi ro kinh doanh trong tương lai của Công ty.

17. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010 VND
Lãi tiền gửi	14.808.034.206	11.861.546.485
Lãi chênh lệch tỷ giá	745.377.488	636.862.369
	<hr/>	<hr/>
	15.553.411.694	12.498.408.854
	<hr/>	<hr/>

19. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010 VND
Chi phí lãi vay	478.593.003	47.600.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.497.231.542	3.445.206.400
	<hr/>	<hr/>
	3.975.824.545	3.492.806.400
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

20. Thu nhập khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010 VND
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	6.151.759.885	5.960.964.389
Khác	614.440.168	336.666.154
	6.766.200.053	6.297.630.543

21. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010 VND
Chi phí thuế hiện hành Kỳ hiện tại	13.087.339.508	6.171.867.018

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010 VND
Lợi nhuận trước thuế	135.619.657.116	82.293.466.361
Thuế theo thuế suất của Công ty	20.342.948.567	12.344.019.954
Ảnh hưởng của thuế suất cao hơn áp dụng cho thu nhập khác	2.894.396.787	-
Ưu đãi thuế	(10.150.005.846)	(6.172.152.936)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	13.087.339.508	6.171.867.018

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong luật thuế thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế. Tuy nhiên, vì là doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hóa trước năm 2006, Công ty được miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm 2005) và giảm 50% thuế thu nhập trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2014). Tất cả các khoản miễn giảm thuế không được áp dụng cho các thu nhập khác chịu thuế suất 25%.

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010 VND
Lợi nhuận thuần trong năm thuộc về cổ đông phổ thông	122.532.317.608	76.121.599.343

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010 VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ trước	26.579.135	14.175.710
Ảnh hưởng của cổ tức bằng cổ phiếu	-	3.543.806
Ảnh hưởng của cổ phiếu thưởng	-	8.859.619
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	26.579.135	26.579.135

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm năng.

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

23. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông của Công ty vào ngày 10 tháng 4 năm 2011 đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền là 23.921.221.500 VNĐ tương đương 900 VNĐ trên một cổ phiếu (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010: cổ tức bằng cổ phiếu 35.438.060.000 VNĐ tương đương 3.543.806 cổ phiếu).

24. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Công ty có mối quan hệ đối tác với công ty mẹ, Tổng Công ty Cà phê Việt Nam và các nhân sự quản lý chủ chốt.

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan sau:

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010 VNĐ
Công ty mẹ – Tổng Công ty Cà phê Việt Nam		
Cổ tức bằng tiền	12.023.437.500	-
Cổ tức bằng cổ phiếu	-	17.812.500.000

Tổng tiền lương và thưởng kinh doanh cho các nhân sự quản lý chủ chốt như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010 VNĐ
	Ban Điều hành và Hội đồng Quản trị	
Thưởng	500.000.000	500.000.000
Lương và trợ cấp	5.547.650.000	1.918.000.000
Cổ tức bằng tiền	716.575.000	-
Cổ tức bằng cổ phiếu	-	1.061.580.000

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)****25. Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	30/6/2011 VND	31/12/2010 VND
Trong vòng một năm	3.196.644.224	2.228.116.224
Từ hai đến năm năm	4.930.348.800	5.985.006.912
	<hr/>	<hr/>
	8.126.993.024	8.213.123.136

26. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	504.024.992.268	416.134.878.599
Chi phí nhân công	27.272.010.260	26.965.987.239
Chi phí khấu hao	4.800.000.000	4.800.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.771.838.573	25.456.780.405
Chi phí khác	46.107.731.594	26.825.228.390

27. Tài sản thuần bằng ngoại tệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty có trạng thái tài sản thuần bằng ngoại tệ như sau:

	USD	EUR	JPY
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	267.631	245	-
Các khoản phải thu thương mại	1.389.334	-	143.348
Trả trước cho người bán	401.456	702.569	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Khoản rủi ro gộp trên bảng cân đối kế toán	669.087	702.814	143.348

Công ty bảo đảm rằng trạng thái thuần của rủi ro này được giữ ở mức độ có thể chấp nhận bằng việc mua hoặc bán ngoại tệ theo tỷ giá giao ngay khi cần thiết để giải quyết sự mất cân bằng tạm thời

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

Các tỷ giá hối đoái chủ yếu sau đã được áp dụng trong kỳ bởi công ty:

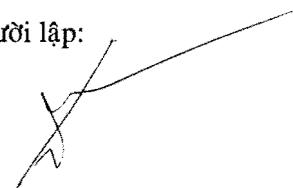
	Tỷ giá hối đoái tại ngày 30/6/2011 VND
USD	20.618
EUR	29.617
JPY	3.185

Dưới đây là bảng phân tích tác động khả thi đối với lợi nhuận thuần của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 sau khi xem xét tỷ giá hối đoái hiện tại và mức độ biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2011.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần tại ngày 30/6/2011 VND
USD (tăng 8%)	945.229.119
EUR (tăng 10%)	1.750.372.643
JPY (tăng 10%)	38.392.830
Tăng lợi nhuận thuần	2.733.994.592

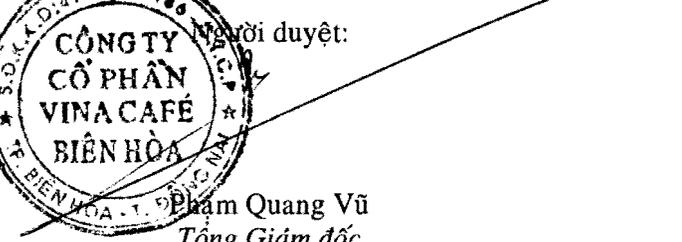
Biến động ngược chiều của các ngoại tệ sẽ có ảnh hưởng bằng các số liệu được trình bày bên trên nhưng theo chiều ngược lại đến lợi nhuận thuần của Công ty.

Người lập:


Lê Hùng Dũng
Kế toán trưởng



Người duyệt:


Phạm Quang Vũ
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2011

